

MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

DƯƠNG THỊ ÁNH TIỀN*

Khoa Kinh tế, Phân hiệu Quảng Ngãi, Trường ĐH Công nghiệp Tp.Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: duongthianhtien@iuh.edu.vn

DOIs: <https://www.doi.org/10.46242/jstih.v74i2.5237>

Tóm tắt. Nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập với lợi nhuận ngân hàng với dữ liệu bao gồm 32 ngân hàng thương mại Việt Nam, giai đoạn 2007-2022. Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng PVAR và kiểm định Granger để ước lượng mối quan hệ nhân quả này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng. Bên cạnh đó, các yếu tố đặc trưng như quy mô, vốn chủ sở hữu, tiền gửi và yếu tố kinh tế vĩ mô cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ nhân quả này. Đa dạng hóa thu nhập càng cao thì lợi nhuận càng lớn và ngược lại lợi nhuận càng cao là nguyên nhân thúc đẩy mạnh hoạt động đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng. Tuy nhiên, khi xem xét rủi ro, đa dạng hóa thu nhập càng cao các ngân hàng thu lợi càng thấp. Bằng chứng thực nghiệm này là cơ sở gợi ý một số chính sách cho nhà quản trị ngân hàng, nhà đầu tư và nhà hoạch định chính sách.

Từ khóa. Đa dạng hóa thu nhập, tỷ suất sinh lời, ngân hàng, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Dưới áp lực cạnh tranh cao hoặc bị hấp dẫn bởi lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh tài chính, cơ cấu thu nhập của các NHTM đã thay đổi đáng kể từ nguồn thu nhập lãi sang cả nguồn thu nhập phi lãi (DeYoung & Roland, 2001). Việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập nhằm gia tăng lợi nhuận được thực hiện ở thị trường tài chính Mỹ (DeYoung & Rice, 2004; Clark & Siems, 2002); ở Châu Âu (Lepetit và cộng sự, 2008; Doumpos và cộng sự, 2016), ở Châu Á (Hidayat và cộng sự, 2012; Nguyen và cộng sự, 2016), hay tại thị trường tài chính Việt Nam (Sáng & Trang, 2018; Minh & Thanh, 2020; Luu và cộng sự, 2020; Tuấn, 2022; Dũng & Anh, 2017).

Nhiều học giả nghiên cứu tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận với các kết luận trái chiều. Với chiến lược đa dạng hóa thu nhập, các ngân hàng có thể trải nghiệm nhiều lợi thế như lợi nhuận tăng (Lee và cộng sự, 2014a; Elsas và cộng sự, 2010; Brahmana và cộng sự, 2018; Tariq và cộng sự, 2021), lợi ích cạnh tranh hơn khi xuất hiện các thị trường mới nổi (Amidu & Wolfe, 2013), phạm vi kinh tế (Meslier và cộng sự, 2014), giảm thiểu rủi ro (Delpachitra & Lester, 2013; Sharma & Anand, 2018). Tuy nhiên, có nhiều chi phí liên quan đến đa dạng hóa thu nhập nên không phải lúc nào cũng có lợi cho các ngân hàng, chẳng hạn chi phí thông tin bất đối xứng (Harris và cộng sự, 1982), rủi ro cao hơn (Lepetit và cộng sự, 2008). Nghiên cứu của DeYoung & Roland (2001) cho rằng, chiến lược đa dạng hóa thu nhập sẽ làm tăng chi phí cố định liên quan đến việc đầu tư vào vốn con người và công nghệ, có thể biến động theo hướng giảm thu nhập hay giảm lợi nhuận điều chỉnh rủi ro (Mercieca và cộng sự, 2007). Hiệu ứng này khác nhau giữa các ngân hàng khác nhau, đa dạng hóa thu nhập có lợi cho ngân hàng sở hữu nhà nước và nước ngoài, nhưng bất lợi cho các ngân hàng không thuộc sở hữu nhà nước (Luu và cộng sự, 2020) và rủi ro cao hơn (Lepetit và cộng sự, 2008). Đến nay vẫn chưa có nghiên cứu thống nhất về đa dạng hóa thu nhập có thể giúp ngân hàng gia tăng lợi nhuận hay không (Luu và cộng sự, 2020).

Đa dạng hóa thu nhập là chủ đề thảo luận liên tục trong học thuật. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chỉ phân tích một chiều tác động của đa dạng hóa thu nhập làm tăng hoặc giảm lợi nhuận (Saunders và cộng sự, 2016; Cetin, 2018; Isshaq và cộng sự, 2019; Li và cộng sự, 2021; Andrzejuk, 2017; Maudos, 2017). Hầu hết, các nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập đều tập trung vào các ngân hàng Mỹ hoặc Châu Âu (Lee và cộng sự, 2014a). Tác động lẫn nhau giữa đa dạng hóa thu nhập với lợi nhuận ngân hàng, đặc biệt ở nền kinh tế mới nổi vẫn chưa được nghiên cứu chuyên sâu (Brahmana và cộng sự, 2018). Mặc dù, trên thế giới chủ đề nghiên cứu này không mới, nhưng bối cảnh, thời gian nghiên cứu hay phương pháp nghiên cứu khác nhau là điểm mới.

Về mặt học thuật, hiện tại chưa có nghiên cứu nào phân tích tác động nhân quả hai chiều giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro ngoại trừ nghiên cứu của Hương & Huy (2023). Tuy nhiên, điểm mới của nghiên cứu này so với nghiên cứu trước là ngoài việc xem xét tính nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng, bài báo có tính đến các yếu tố đặc trưng ngân hàng như vốn chủ sở hữu, quy

mô tổng tài sản hay tiền gửi ngân hàng và các biến động môi trường kinh tế vĩ mô (tăng trưởng GDP và lạm phát). Vốn chủ sở hữu, quy mô hay tiền gửi ngân hàng đều ảnh hưởng lên lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập ngân hàng (Rahmawati & Mardanugraha, 2023; Sahul Hamid & Ibrahim, 2021; Lee và cộng sự, 2014a; Rahmawati & Mardanugraha, 2023). Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế GDP và lạm phát cũng ảnh hưởng lên lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng (Sufian & Chong, 2008; Ongore & Kusa, 2013; Rahman và cộng sự, 2015). Trong nghiên cứu này, tác giả xem xét các biến đặc trưng ngân hàng không là nguyên nhân nhưng có phải điều kiện xúc tác tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng hay không. Cùng giai đoạn nghiên cứu từ 2007-2022, hoạt động kinh doanh của các NHTM thể hiện khá đầy đủ từ những biến động của môi trường như khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, đại dịch Covid 19, đổi mới công nghệ kể cả hiệu quả hoạt động ngân hàng. Đặc biệt, nghiên cứu xem xét việc thực hiện tái cơ cấu có ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng trong dài hạn hay không (Waithaka & Kimencu, 2018; Batten & Vo, 2016).

Tại Việt Nam, thực tiễn cho thấy nhiều NHTM thực hiện chiến lược đa dạng hóa thu nhập đã hơn nhiều thập kỷ qua. Theo Quyết định số 986/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành ngân hàng tới năm 2025, định hướng năm 2030, trong đó mục tiêu chính là phấn đấu đến cuối năm 2025 tỷ trọng thu nhập từ phí dịch vụ đạt khoảng 16%-17%. Thực tiễn cho thấy, hệ thống NHTM thực hiện tái cơ cấu nhằm chuyển đổi mô hình kinh doanh để giảm sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng, tăng nguồn thu từ hoạt động phi lãi. Theo báo cáo của ngân hàng nhà nước giai đoạn 2014-2019, tỷ lệ thu từ phí dịch vụ dao động tăng từ 12% lên 14% tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh phi tín dụng của ngành tăng trưởng 15% trong năm 2023 khi hoạt động tín dụng đối diện một số lực cản. Như vậy, tỷ trọng thu dịch vụ vẫn còn thấp so với mục tiêu đặt ra tại Chiến lược phát triển ngành ngân hàng. Nguồn thu phí dịch vụ như thẻ tín dụng, VNPAY, Momo, Samsung Pay,... vẫn là động lực chính. Trong khi phương thức thanh toán không dùng tiền mặt vẫn còn phổ biến, khoảng 50% dân số Việt Nam chưa có tài khoản ngân hàng đồng nghĩa chưa tiếp cận dịch vụ ngân hàng số (Statista, 2019). Nhìn góc độ tích cực, ngành ngân hàng Việt Nam còn nhiều cơ hội để gia tăng thu nhập từ phí dịch vụ, nhất là trong bối cảnh công nghệ phát triển thúc đẩy phát triển ngân hàng mở, ngân hàng số, ngân hàng bán lẻ, ngân hàng xanh, dịch vụ đầu tư tài chính và sự phát triển mạnh của Fintech. Từ lập luận trên cho thấy một khe hở nghiên cứu cho chủ đề này. Vì thế, nghiên cứu mong muốn lấp đầy khoảng trống toàn diện về mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận của các NHTM Việt Nam là rất cần thiết.

Ngoài phần (1) giới thiệu, bài báo được cấu trúc tiếp theo là (2) cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu, (3) mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu, (4) kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu và (5) trình bày kết luận và gợi ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Theo Mercieca và cộng sự (2007), đa dạng hóa trong lĩnh vực ngân hàng là bao gồm việc thực hiện đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ tài chính, đa dạng hóa địa lý và sự kết hợp đa dạng hóa địa lý và kinh doanh. Đa dạng hóa thu nhập là tỷ lệ giữa thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản (Tan & Floros, 2013; Li và cộng sự, 2021). Đa dạng hóa thu nhập còn được hiểu là sự thay đổi tỷ lệ của thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập của ngân hàng (Rose, 2002). Hay đa dạng hóa thu nhập là cách thức dịch chuyển từ các hoạt động kinh doanh truyền thống nhằm thu lãi như tiền gửi và tiền vay sang các hoạt động thu phí (Elsas và cộng sự, 2010).

Lợi nhuận là mức sinh lời của ngân hàng, được xác định bằng tỷ suất lợi nhuận (Athanasoglou và cộng sự, 2008).

2.1. Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại

Lý thuyết này được khơi nguồn bởi Markowitz (1952) và cho rằng, kỳ vọng mức sinh lời đạt được, các nhà đầu tư có thể tối thiểu hóa rủi ro thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư. Lý thuyết này quan trọng trong nghiên cứu hiệu quả của ngân hàng (Atemkeng & Nzongang, 2006). Tuy nhiên, lợi nhuận tối đa thu được phụ thuộc vào tài sản, nợ phải trả, và chi phí đơn vị mà ngân hàng phải chịu để có từng loại tài sản (Atemkeng & Nzongang, 2006). Ứng dụng lý thuyết này vào việc đa dạng hóa thu nhập, cho thấy ngân hàng kỳ vọng để giảm rủi ro và gia tăng hiệu quả hoạt động với các nguồn thu nhập là độc lập và không có tương quan thuận khi rủi ro xảy ra và ngược lại.

2.2. Lý thuyết tính kinh tế theo quy mô

Lý thuyết tính kinh tế theo quy mô được phát triển bởi Panzar & Willig (1977) và cho rằng chi phí sản xuất trung bình sẽ giảm khi doanh nghiệp đa dạng hóa các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Thị trường cạnh tranh cùng chia sẻ một số nguồn lực dùng chung, tổng chi phí sản xuất giảm xuống, từ đó làm cho hiệu quả tăng lên (Panzar & Willig, 1977).

Vận dụng lý thuyết này trong đa dạng hóa thu nhập từ các dịch vụ ngân hàng, việc dùng chung các nguồn lực như công nghệ, nhân lực, cơ sở vật chất, thông tin, v.v... sẽ tiết giảm được chi phí, từ đó hiệu quả kinh doanh có thể tăng lên. Khi đa dạng hóa thu nhập từ các dịch vụ, ngân hàng cũng tận dụng được kỹ năng quản lý, kiểm soát được rủi ro, từ đó rủi ro có thể giảm xuống.

2.3. Lý thuyết quyền lực thị trường

Lý thuyết quyền lực thị trường được phát triển bởi Shepherd (1986), cho rằng thị phần của doanh nghiệp tăng lên là biểu hiện của quyền lực thị trường, lúc đó doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn. Áp dụng trong ngân hàng, với chiến lược đa dạng hóa sản phẩm khi ngân hàng có thị phần lớn sẽ sử dụng quyền lực thị trường để xác định giá cả và thu lợi nhuận (Shepherd, 1986). Như vậy, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng bị ảnh hưởng bởi cấu trúc thị trường ngành (Olweny & Shipho, 2011). Ở thị trường tập trung, ngân hàng có nhiều khả năng tạo ra lợi nhuận bất thường bởi huy động lãi suất thấp và cho vay lãi suất cao do độc quyền (Tregenna, 2009). Tuy nhiên, chỉ sản phẩm khác biệt, các ngân hàng lớn mới có thể thực hiện quyền lực thị trường và kiếm được lợi nhuận không cạnh tranh (Athanasoglou và cộng sự, 2008). Vì vậy, các ngân hàng lớn với thế mạnh về thương hiệu và chất lượng sản phẩm, điều này có thể tăng giá sản phẩm và dịch vụ để thu được nhiều lợi nhuận hơn.

2.4. Lược khảo các nghiên cứu liên quan

Đến nay vẫn chưa đồng thuận quan điểm về đa dạng hóa thu nhập ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng (Alouane và cộng sự, 2022). Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu tài chính ngân hàng (Meslier và cộng sự, 2014; Sharma & Anand, 2018). Nghiên cứu Brahmana và cộng sự (2018) và Alouane và cộng sự (2022) cho rằng, sự thay đổi cơ cấu thu nhập giúp các ngân hàng giảm rủi ro và ổn định thu nhập. Cơ cấu thu nhập đa dạng giúp cải thiện hiệu quả lợi nhuận do tính kinh tế theo quy mô (Klein & Saidenberg, 2000). Ngoài ra, đa dạng hóa thu nhập giúp các ngân hàng cải thiện lợi nhuận trên tài sản và vốn chủ sở hữu (Luu và cộng sự, 2020). Ngân hàng sử dụng đa dạng hóa thu nhập nhằm nâng cao hiệu suất, giảm rủi ro và cạnh tranh (Octavianus & Fachrudin, 2022).

Tuy nhiên, Lee và cộng sự (2014b) cho thấy kết quả trái chiều giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng. Theo lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại, Adem (2023) cho rằng, sau mức tối ưu việc đa dạng hóa thu nhập dẫn đến suy giảm lợi nhuận. Rahmawati & Mardanugraha (2023) cũng khẳng định, đa dạng hóa thu nhập có tác động tiêu cực đáng kể lên lợi nhuận trên tài sản và vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, đa dạng hóa địa lý cũng tác động tiêu cực lên lợi nhuận trên tài sản có điều chỉnh rủi ro (Khan và cộng sự, 2020).

2.4. Mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng

Một số nghiên cứu trước đã xem xét mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận doanh nghiệp (Lang & Stulz, 1994; Hyland & Diltz, 2002). Tồn tại mối quan hệ nội sinh này vì đa dạng hóa thu nhập có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận, ngược lại lợi nhuận cũng ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập (Park & Jang, 2013). Việc giảm lợi nhuận không phải do chiến lược đa dạng hóa thu nhập tự thân mà do các quy định giá nhập thị trường ngân hàng (Schmid & Walter, 2012). Hơn nữa theo nghiên cứu của Park & Jang (2013) và Sahul Hamid & Ibrahim (2021) chứng minh rằng, việc giảm lợi nhuận có thể được giải thích bằng tính nội sinh tiềm ẩn của quyết định đa dạng hóa thu nhập. Tính nội sinh tiềm ẩn này được nêu ra bởi mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng. Lợi nhuận thấp có thể khởi xướng các quyết định đa dạng hóa thu nhập. Mặt khác, đa dạng hóa thu nhập có thể được coi là hành vi đầu tư từ các ngân hàng có đủ tài chính và năng lực quản lý để gia tăng lợi nhuận. Như vậy, lợi nhuận cũng có thể được xem là yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập và thực hiện ở mức độ nào. Do vậy, bài báo này kỳ vọng tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng, và đưa ra giả thuyết: *Tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng.*

3. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Tiếp cận nghiên cứu của Park & Jang (2013) và Sahul Hamid & Ibrahim (2021), mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\text{Pro} = \alpha \text{Pro}_{i,t-1} + \beta_1 \text{Div}_{i,t} + \beta_j \text{Div}_{i,t,\text{lag}} + \gamma \text{Control}_{i,t,\text{lag}} + \varepsilon_{it} \quad (3.1)$$

$$\text{Div} = \theta \text{Div}_{i,t-1} + \vartheta_1 \text{Pro}_{i,t} + \vartheta_j \text{Pro}_{i,t,\text{lag}} + \rho \text{Control}_{i,t,\text{lag}} + \varepsilon_{it} \quad (3.2)$$

trong đó: Pro là lợi nhuận (ROA) và lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro (ROA_{adj}), được xác định theo công thức (Stiroh, 2006; Sahul Hamid & Ibrahim, 2021):

$$\text{ROA}_{i,t} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}_{it}}{\text{Tổng tài sản}_{it}}, \text{ROA}_{\text{adj},it} = \frac{\text{ROA}_{it}}{\sigma \text{ROA}_{it}};$$

Div là đa dạng hóa thu nhập ngân hàng, được tính toán bằng công thức:

$$\text{Div} = \frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}_{it}}{\text{Tổng tài sản}_{it}} \quad (\text{Carbó và cộng sự, 2009})$$

Control là các biến kiểm soát, bao gồm vốn chủ sở hữu (Eq), quy mô (Size), tiền gửi khách hàng (Dep), thực hiện tái cơ cấu (Res), tăng trưởng GDP và lạm phát (IFR); i là ngân hàng ($i = 1, 2, \dots, n$); $t = 2007, \dots, 2022$; $\alpha, \beta, \gamma, \theta, \vartheta$ và ρ là các hệ số chặn; lag là bậc độ trễ. $\varepsilon_{(it)} = \eta_i + \mu_{it}$ với η là các biến không quan sát được, μ là các sai số ngẫu nhiên.

Bảng 1: Mô tả cách đo lường các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Tên biến	Công thức tính	Đơn vị tính	Cơ sở lý thuyết	Nguồn dữ liệu
ROA	$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	Stiroh (2006), Sahul Hamid & Ibrahim (2021)	Bankscope
ROA_{adj}	$\text{ROA}_{\text{adj}} = \frac{\text{ROA}}{\sigma \text{ROA}};$	%	Stiroh (2006), Sahul Hamid & Ibrahim (2021)	Bankscope
Div	Thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản	%	Carbó và cộng sự (2009), Rahmawati & Mardanugraha (2023)	Bankscope
Các biến kiểm soát đặc trưng ngân hàng				
Eq	Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	%	Rahmawati & Mardanugraha (2023)	Bankscope
Size	Log(tổng tài sản)	Lần	Sahul Hamid & Ibrahim (2021)	Bankscope
Dep	Tiền gửi khách hàng/tổng tài sản	%	Lee và cộng sự (2014a), Rahmawati & Mardanugraha (2023)	Bankscope
Res	Biến giả nhận giá trị bằng 1 từ năm 2011-2017 ¹ và bằng 0 cho các năm còn lại		Tác giả đề xuất	
Các biến kiểm soát kinh tế vĩ mô				
Gdp	Tăng trưởng GDP hàng năm	%	Sahul Hamid & Ibrahim (2021)	Quỹ IMF
IFR	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	%	Carbó và cộng sự (2009)	Quỹ IMF

Ghi chú: ¹ Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, giai đoạn 2011-2015”; Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ giai đoạn 2016-2020. Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Tương tự nghiên cứu Sahul Hamid & Ibrahim (2021), bài báo được sử dụng phương pháp PVAR và kỹ thuật phân tích nhân quả Granger để ước lượng mô hình (3.1) và (3.2) theo trình tự các bước như sau:

Bước 1: Tác giả lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình (3.1) và (3.2) thỏa mãn điều kiện CD là lớn nhất; MBIC, MAIC và MQIC là nhỏ nhất.

Bước 2: Tác giả thực hiện kiểm định tính dừng bằng kiểm định nghiệm đơn vị (unit root test) Fisher (Fisher-type test) và kiểm định tính ổn định cho dữ liệu bảng không cân bằng.

Bước 3: Sau khi kiểm định tính dừng và tính ổn định của dữ liệu, tác giả thực hiện ước lượng mô hình bằng phương pháp PVAR và kiểm định nhân quả Granger cho mối quan hệ này. Để thực hiện kiểm định nhân quả Granger Causality thông qua hàm hồi quy có dạng:

$$Y_t = \alpha_0 + \sum_{j=1}^p \beta_j Y_{t-j} + \sum_{j=1}^p \rho_j X_{t-j} + \varepsilon_t$$

$$X_t = \alpha_1 + \sum_{j=1}^p \gamma_j X_{t-j} + \sum_{j=1}^p \theta_j Y_{t-j} + v_t$$

Trong đó, α_0 là hệ số chặn; $\beta_j, \alpha_j, \gamma_j, \theta_j$ là các hệ số hồi quy, ε_t và v_t là các sai số.

Giả thuyết:

Nếu $\rho_j \neq 0$ và có giá trị p-value $< 0,05$ nhưng θ_j có p-value $> 0,05$: Kết luận sự biến động của X_t là nguyên nhân gây ra sự biến động của Y_t .

Nếu ρ_j có p-value $> 0,05$ nhưng $\theta_j \neq 0$ và có p-value $< 0,05$: Kết luận sự biến động của Y_t là nguyên nhân gây ra sự biến động của X_t .

Nếu cả ρ_j và θ_j khác 0 và có ý nghĩa thống kê (p-value 0,05): X_t và Y_t tác động qua lại lẫn nhau.

Nếu cả ρ_j và θ_j đều không có ý nghĩa thống kê (p-value $> 0,05$): Kết luận X_t và Y_t độc lập với nhau.

Thực hiện kiểm định nhân quả Granger Causality thì số mốc thời gian (T_i) cho mỗi đối tượng phải thỏa mãn điều kiện $T_i > 5+2k$, với k độ trễ tối đa của mỗi biến trong mô hình.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Bộ dữ liệu nghiên cứu của 32 NHTM Việt Nam bao gồm các ngân hàng niêm yết và chưa niêm yết, giai đoạn từ 2007-2022. Biến đặc trưng ngân hàng được thu thập từ hai nguồn: (1) nguồn Bankscope cho giai đoạn từ 2007-2016 (vì dữ liệu thu thập từ Bankscope gần nhất là 2016), và (2) nguồn báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán ở Việt Nam cho giai đoạn từ 2017-2022. Biến kinh tế vĩ mô được thu thập từ nguồn quỹ IMF. Nghiên cứu loại bỏ ngân hàng có ít hơn 05 năm báo cáo liên tục và năm báo cáo gần nhất nhỏ hơn năm 2021. Lý do các ngân hàng bị loại bỏ vì số năm báo cáo chưa đủ tính đại diện thời gian phản ánh tính chất hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	452	0.012	0.009	0.001	0.060
Div	496	0.010	0.008	0.001	0.072
Eq	454	0.098	0.049	0.001	0.257
Size	455	13.643	1.122	10.010	18.648
Dep	455	0.599	0.175	0.071	0.850
Gdp	457	0.062	0.011	0.029	0.078
IFR	477	0.063	0.044	0.018	0.194

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ dữ liệu nghiên cứu

Chỉ số lợi nhuận ROA và đa dạng hóa thu nhập có giá trị trung bình lần lượt là 0.012 và 0.01. Cùng mẫu nghiên cứu, kết quả này tương đồng với kết quả của Luu và cộng sự (2020). Độ lệch chuẩn của ROA và đa dạng hóa thu nhập là 0.09 và 0.08, không có sự chênh lệch so với giá trị trung bình, cho thấy giữa các ngân hàng ít có sự khác biệt về đa dạng hóa thu nhập. Độ lệch chuẩn của quy mô ngân hàng là 1.122 và giá trị trung bình là 13.643 cho thấy quy mô tổng tài sản có sự khác biệt đáng kể giữa các ngân hàng.

4. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định hệ số tương quan giữa các biến cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 3). Mô hình nghiên cứu (3.1) và (3.2) lựa chọn bậc độ trễ 1 là ổn định hơn so với các bậc độ trễ khác, đáp ứng tiêu chí của phương pháp ước lượng PVAR, đồng thời thỏa mãn giá trị MBIC, MAIC, MQIC nhỏ nhất và giá trị CD là lớn nhất (Andrews & Lu, 2001; Sahul Hamid & Ibrahim, 2021) (Bảng 4).

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	ROA	Div	Eq	Size	Dep	Res	Gdp	IFR
----------	-----	-----	----	------	-----	-----	-----	-----

ROA	1.000							
Div	0.002	1.000						
Eq	0.207	0.055	1.000					
Size	-0.029	0.004	-0.224	1.000				
Dep	0.034	0.016	-0.113	-0.001	1.000			
Res	-0.035	0.068	0.116	-0.061	-0.111	1.000		
Gdp	0.020	0.055	0.047	-0.051	-0.034	-0.005	1.000	
IFR	0.020	-0.015	0.160	-0.096	-0.026	-0.181	0.028	1.000

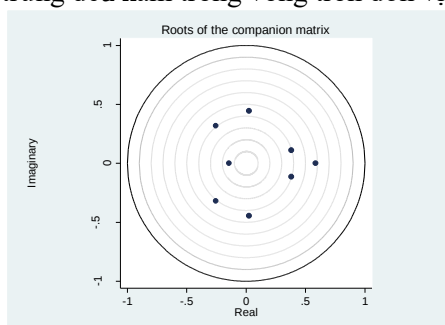
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp kết quả xử lý dữ liệu từ Stata.

Bảng 4: Đồ trễ lựa chọn theo phương pháp ước lượng PVAR

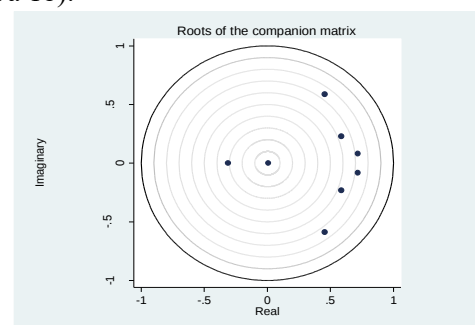
Bậc độ trễ	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	-2.770	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
2	-5.260	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
3	-6.789	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
4	-8.832	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp kết quả xử lý dữ liệu từ Stata.

Kết quả kiểm định tính dừng và tính ổn định của chuỗi dữ liệu thỏa mãn điều kiện ước lượng PVAR khi các nghiệm đặc trưng đều nằm trong vòng tròn đơn vị (Hình 1a và 1b).



Hình 4.1a: Tính ổn định PVAR khi lợi nhuận đo bởi ROA



Hình 4.1b Tính ổn định PVAR khi lợi nhuận đo lường bởi ROA_{adj}.

Ghi chú: Để kiểm định tính dừng và tính ổn định cho các biến khi ước lượng theo PVAR, tác giả tính sai phân giá trị của biến Size và Res, và ký hiệu dSize và dRes.

Kết quả Bảng 5 ước lượng mô hình (1) và mô hình (2) cho thấy, tác động nhân quả khá mạnh giữa lợi nhuận ROA và lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro với đa dạng hóa thu nhập của các NHTM Việt Nam. Nói cách khác có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại, lý thuyết quyền lực thị trường và giả thuyết ban đầu. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Sahul Hamid & Ibrahim (2021), Jouida (2018) và Park & Jang (2013). Tuy nhiên, khi xem xét rủi ro, các NHTM Việt Nam lạm dụng đa dạng hóa thu nhập quá mức có thể mang tác dụng ngược cho lợi nhuận ngân hàng (bằng chứng đa dạng hóa thu nhập tác động tiêu cực lên lợi nhuận có điều chỉnh theo rủi ro với mức ý nghĩa thống kê 1%, cột (6) mô hình (2)). Lý giải điều này cho thấy, ở giai đoạn nghiên cứu các NHTM Việt Nam gia tăng quy mô do sáp nhập và tăng vốn điều lệ theo yêu cầu của nhà nước, tạo ra hiện tượng “quá lớn để sụp đổ” (to big to fail) (DeYoung và cộng sự, 2009), trong trường hợp thất bại hay sụp đổ, các ngân hàng này được đảm bảo giải cứu nên thường chủ quan nói lỏng giám sát kinh doanh và ít có động lực trong kinh doanh. Vì thế thực hiện chiến lược đa dạng hóa thu nhập đối với các ngân hàng này sẽ làm giảm hiệu quả lợi nhuận. Ngược lại, trong giai đoạn nghiên cứu, sự suy giảm lợi nhuận từ kênh cho vay ở nhóm các ngân hàng lớn có thể thúc đẩy nhà quản trị tìm đến các kênh đầu tư thay thế nhằm bù đắp lợi nhuận (Nguyen, 2021). Mặt khác, các ngân hàng quyết định đa dạng hóa thu nhập được thúc đẩy bởi động cơ cá nhân từ nhà quản trị như hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh để hưởng hoa hồng, trục lợi từ các dự án (Bermpei và cộng sự, 2018). Thêm vào đó, giai đoạn khủng hoảng tài chính, đa dạng hóa thu nhập có thể là chiến lược của các ngân hàng lớn để tăng sức cạnh tranh và giành thị phần (Amidu & Wolfe, 2013). Cải thiện sức cạnh tranh thông qua đa dạng hóa thu nhập chính là nguyên nhân dẫn đến cải thiện lợi nhuận (Sanya & Wolfe, 2011).

MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN...

Bảng 5: Ước lượng theo PVAR giữa đa dạng hóa thu nhập với lợi nhuận ROA

Mô hình (1): Lợi nhuận là ROA				Mô hình (2): Lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro (ROA _{adj})			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
ROA		Deposit		ROA _{adj}		Deposit	
ROA _(t-1)	-0.222*** [-9.01]	ROA _(t-1)	-4.494*** [-9.75]	Div _(t-1)	-6.870*** [3.35]	Div _(t-1)	2.157*** [5.17]
Div _(t-1)	0.552*** [-15.27]	Div _(t-1)	-11.09*** [-19.37]	Eq _(t-1)	1.840*** [3.48]	Eq _(t-1)	0.323*** [3.58]
Eq _(t-1)	0.0149*** [2.92]	Eq _(t-1)	-1.214*** [-12.18]	Dep _(t-1)	-1.564*** [-8.51]	Dep _(t-1)	0.534*** [16.88]
dSize _(t-1)	0.000739*** [3.46]	dSize _(t-1)	0.0154*** [4.74]	Gdp _(t-1)	-20.16*** [-12.79]	Gdp _(t-1)	3.281*** [10.86]
Dep _(t-1)	0.00494*** [3.43]	Dep _(t-1)	-0.0840*** [-2.86]	IFR _(t-1)	-1.457** [-2.35]	IFR _(t-1)	-0.347*** [-3.17]
dRes _(t-1)	-0.0000546 [-0.13]	dRes _(t-1)	-0.0103 [-1.35]	ROA _{adj(t-1)}	-0.0591** [-2.43]	ROA _{adj(t-1)}	-0.0110** [-2.49]
Gdp _(t-1)	-0.120*** [-8.09]	Gdp _(t-1)	4.401*** [12.10]	dSize _(t-1)	-0.423*** [-13.37]	dSize _(t-1)	0.0405*** [9.31]
IFR _(t-1)	-0.0212*** [-3.80]	IFR _(t-1)	0.0503 [0.44]	dRes _(t-1)	-0.472*** [-13.54]	dRes _(t-1)	-0.00706 [-1.06]
Div		dRes		Div		dRes	
ROA _(t-1)	0.189*** [12.46]	ROA _(t-1)	8.797*** [6.59]	Div _(t-1)	0.104*** [6.08]	ROA _{adj(t-1)}	-0.0642*** [-2.63]
Div _(t-1)	0.198*** [12.12]	Div _(t-1)	-55.79*** [-18.00]	Eq _(t-1)	-0.0270*** [-5.75]	Div _(t-1)	-72.18*** [-15.28]
Eq _(t-1)	0.0449*** [9.70]	Eq _(t-1)	3.623*** [12.29]	Dep _(t-1)	-0.00826*** [-7.81]	Eq _(t-1)	11.71*** [20.11]
dSize _(t-1)	-0.000215* [-1.77]	dSize _(t-1)	0.0379*** [2.72]	Gdp _(t-1)	0.0226 [1.55]	Size _(t-1)	0.0114 [0.45]
De _(t-1)	-0.00254** [-2.54]	Dep _(t-1)	-0.222*** [-3.02]	IFR _(t-1)	-0.00304 [-0.72]	Dep _(t-1)	-1.680*** [-8.85]
dRes _(t-1)	-0.000673 [-1.64]	dRes _(t-1)	-0.0169 [-0.85]	ROA _{adj(t-1)}	0.000284* [1.81]	dRes _(t-1)	0.692*** [17.72]
Gdp _(t-1)	0.0767*** [5.63]	Gdp _(t-1)	8.457*** [9.13]	Size _(t-1)	0.000336* [1.87]	Gdp _(t-1)	22.44*** [11.32]
IFR _(t-1)	-0.00846* [-1.93]	IFR _(t-1)	1.490*** [5.44]	Res _(t-1)	0.00200*** [5.36]	IFR _(t-1)	-1.071* [-1.96]
Eq		Gdp		Eq		Gdp	
ROA _(t-1)	0.683*** [9.31]	ROA _(t-1)	0.524*** [13.79]	Div _(t-1)	-4.630*** [-15.41]	Div _(t-1)	0.544*** [15.37]
Div _(t-1)	0.917*** [9.67]	Div _(t-1)	0.810*** [15.35]	Eq _(t-1)	0.406*** [13.45]	Eq _(t-1)	-0.0722*** [-9.88]
Eq _(t-1)	0.512*** [20.10]	Eq _(t-1)	-0.0922*** [-10.96]	Dep _(t-1)	-0.0166* [-1.81]	Dep _(t-1)	-0.0183*** [-9.41]
dSize _(t-1)	-0.00640*** [-7.18]	dSize _(t-1)	-0.000377 [-1.16]	Gdp _(t-1)	0.500*** [4.90]	Gdp _(t-1)	0.271*** [8.84]

Mô hình (1): Lợi nhuận là ROA				Mô hình (2): Lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro (ROA _{adj})			
Dep _(t-1)	-0.0223*** [-4.27]	Dep _(t-1)	-0.0231*** [-12.72]	IFR _(t-1)	0.0167 [0.51]	IFR _(t-1)	0.0353*** [6.34]
dRes _(t-1)	0.0144*** [9.62]	dRes _(t-1)	-0.00591*** [-8.55]	ROA _{adj(t-1)}	-0.000647 [-0.49]	ROA _{adj(t-1)}	0.000371 [1.23]
Gdp _(t-1)	-0.390*** [-5.92]	Gdp _(t-1)	-0.00442 [-0.20]	Size _(t-1)	-0.00278** [-2.34]	Size _(t-1)	-0.00548*** [-12.25]
IFR _(t-1)	0.116*** [5.89]	IFR _(t-1)	0.0882*** [12.26]	Res _(t-1)	0.0136*** [6.16]	Res _(t-1)	-0.000263 [-0.60]
dSize		IFR		dSize		IFR	
ROA _(t-1)	-73.92*** [-14.84]	ROA _(t-1)	2.588*** [20.99]	ROA _{adj(t-1)}	0.0108 [0.55]	Div _(t-1)	0.749*** [5.02]
Div _(t-1)	-138.0*** [-15.54]	Div _(t-1)	2.211*** [13.58]	Div _(t-1)	24.31*** [14.17]	Eq _(t-1)	1.472*** [29.46]
Eq _(t-1)	15.85*** [16.73]	Eq _(t-1)	-0.0239 [-1.17]	Eq _(t-1)	3.520*** [8.82]	Dep _(t-1)	0.211*** [16.02]
dSize _(t-1)	0.0303 [0.78]	dSize _(t-1)	-0.00280*** [-3.40]	Size _(t-1)	0.840*** [29.94]	Gdp _(t-1)	0.228 [1.49]
Dep _(t-1)	0.803*** [3.69]	Dep _(t-1)	-0.0877*** [-15.46]	Dep _(t-1)	-0.603*** [-5.67]	IFR _(t-1)	0.422*** [10.55]
dRes _(t-1)	-0.120* [-1.84]	dRes _(t-1)	0.0351*** [23.05]	Res _(t-1)	-0.0715*** [-2.68]	ROA _{adj(t-1)}	-0.0107*** [-4.43]
Gdp _(t-1)	63.72*** [22.12]	Gdp _(t-1)	0.743*** [13.73]	Gdp _(t-1)	49.70*** [29.31]	Size _(t-1)	0.0156*** [7.19]
IFR _(t-1)	0.75 [0.90]	IFR _(t-1)	0.319*** [16.74]	IFR _(t-1)	-0.079 [-0.20]	Res _(t-1)	-0.00979*** [-3.63]
N				387			

Ghi chú: Mô hình (1): ước lượng mô hình lợi nhuận ROA, mô hình (2) ước lượng lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro ROA_{adj}.

Ký hiệu *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả xử lý dữ liệu từ Stata.

Ngoài ra, kết quả Bảng 5 cho thấy, theo thang đo lợi nhuận ROA, ngoại trừ biến thực hiện tái cơ cấu, các biến kiểm soát đặc trưng ngân hàng như vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, tiền gửi khách hàng, và các biến kinh tế vĩ mô (tăng trưởng GDP và lạm phát) đều tác động lên lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập của các NHTM Việt Nam ở mức ý nghĩa 1%. Lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập ngân hàng gia tăng nhờ vào lợi thế từ vốn chủ sở hữu tăng, lợi ích kinh tế từ quy mô và việc sử dụng hiệu quả tiền gửi khách hàng làm quá trình chuyển hóa nhanh từ tiền gửi thành dư nợ cho vay. Các nghiên cứu thực nghiệm trước cũng tìm thấy tác động cùng chiều giữa vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng và tiền gửi lên lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập ngân hàng như nghiên cứu của Rahmawati & Mardanugraha (2023), Sahul Hamid & Ibrahim (2021), Lee và cộng sự (2014a), và Rahmawati & Mardanugraha (2023). Trong khi đó, lạm phát càng cao là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập của các ngân hàng càng giảm. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với thực tiễn của Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng tài chính 2008, lạm phát gây ra sự sụt giảm giá trị tài sản ngân hàng, làm cho tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng gặp nhiều biến động, ảnh hưởng đến sự an toàn, thu nhập, chi phí và lợi nhuận bị suy giảm của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Sufian & Chong (2008), Ongore & Kusa (2013), Rahman và cộng sự (2015). Tương tự, theo thang đo lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro (ROA_{adj}), các biến đại diện đặc trưng ngân hàng và kinh tế vĩ mô đều tác động lên lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro và đa dạng hóa thu nhập ngân hàng. Đặc biệt trong giai đoạn các ngân hàng thực hiện tái cơ cấu gia tăng, lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro sụt giảm, bù lại đa dạng hóa thu nhập từ các hoạt động phi lãi tăng lên. Lý giải điều này cho thấy, giai đoạn nghiên cứu, hệ quả từ hoạt động yếu kém của các ngân hàng bởi nợ xấu cao, từ năm

2011-2017 đẩy mạnh việc thực hiện tái cơ cấu và tiếp tục thực hiện Quyết định số 689/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025”. Trong khi đó, công nghệ số đã hỗ trợ ngân hàng có độ bao phủ rộng hơn, tiết giảm chi phí hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh, có điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện đa dạng hóa thu nhập ngày càng cao hơn. Kiểm tra tác động các cú shock của các chuỗi ROA, ROA_{adj}, và Div bằng hàm phản ứng đẩy IRF, cho thấy, chủ yếu cú sốc lên lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro có ảnh hưởng mạnh đến đa dạng hóa thu nhập ở giai đoạn đầu, nhưng không bị ảnh hưởng ở các giai đoạn tiếp theo (xem Hình 4.2a,b).

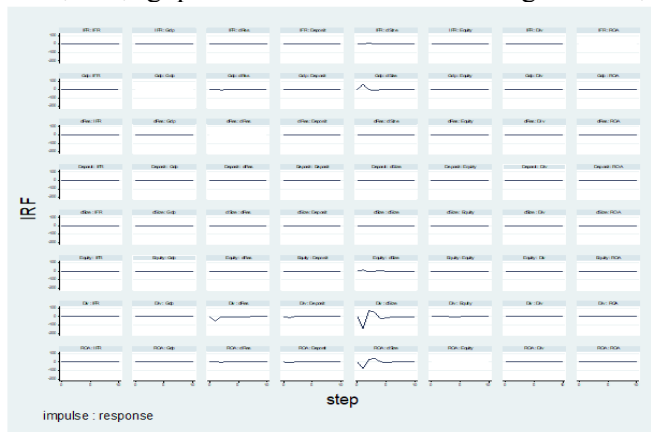
Kết quả Bảng 6 Biểu đồ hàm phản ứng xung cho thấy, các cú shock của đa dạng hóa thu nhập (Div) có tác động mạnh lên lợi nhuận (ROA) ngân hàng. Kết quả này chỉ ra rằng, hoạt động đa dạng hóa thu nhập không ảnh hưởng đến lợi nhuận ở kỳ đầu, nhưng tăng mạnh dần lên các kỳ tiếp theo. Ngược lại, một phản ứng tiêu cực từ lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro có thể tạo ra cú shock với đa dạng hóa thu nhập nhưng cũng tắt dần nhanh. Kết quả nghiên cứu tương đồng với một số quan điểm trước, lợi ích của đa dạng hóa thu nhập có thể nhanh chóng biến mất (ảnh hưởng không đáng kể) vì các khoản thu nhập phi lãi thường biến động hơn thu nhập từ lãi (Lepetit và cộng sự, 2008).

IRF cũng cho thấy, các cú shock từ các biến kiểm soát gây ra là không đáng kể đến mối quan hệ giữa lợi nhuận ROA và lợi nhuận ROA_{adj} với đa dạng hóa thu nhập của các ngân hàng thương mại trong các giai đoạn đầu và giai đoạn tiếp theo. Đáng chú ý, cú shock từ quy mô ngân hàng lên đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận biến động mạnh ở khoảng thời gian 4 kỳ (từ kỳ 1 đến kỳ 4), sau đó ổn định và không còn ảnh hưởng ở các giai đoạn tiếp theo (Hình 4.2a).

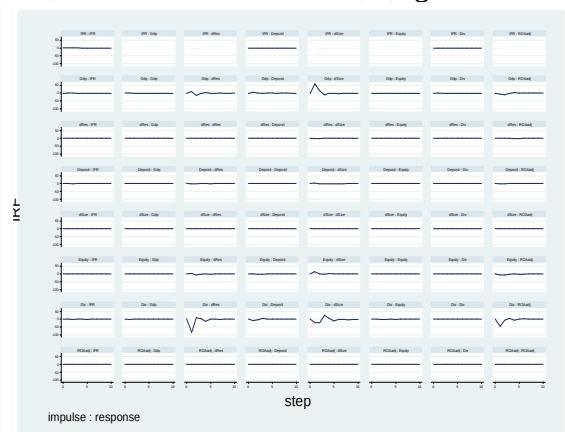
5. Kết luận và gợi ý chính sách

Bài báo nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận của các NHTM. Nghiên cứu sử dụng mô hình PVAR với bậc độ trễ 1 được chọn để ước lượng mối quan hệ này.

Kiểm định nhân quả Granger cho thấy, tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập ngân hàng. Các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu đều ảnh hưởng lên mối quan hệ nhân quả này. Xem xét các cú shock cho thấy, tác động từ đa dạng hóa thu nhập sẽ tạo ra cú shock đồng thuận mạnh đến lợi nhuận bắt đầu từ kỳ thứ 4 trở về sau. Điều này cho thấy, đa dạng hóa thu nhập đang làm gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, các ngân hàng đa dạng hóa nguồn thu thông qua hoạt động đầu tư rủi ro nếu lạm dụng quá mức sẽ dẫn đến rủi ro càng cao và lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro bị sụt giảm.



Hình 4.2a: Hàm phản ứng đẩy IRF với mô hình (1) lợi nhuận được tính theo chỉ số ROA



Hình 4.2b: Hàm phản ứng đẩy IRF với mô hình (2) lợi nhuận được tính theo chỉ số ROA_{adj}

Bài báo gợi ý một số chính sách đối với nhà quản trị ngân hàng, các nhà hoạch định chính sách cho các NHTM đó là: Thứ nhất, đối với các nhà quản trị ngân hàng cần nghiên cứu mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận cả tính đến rủi ro nhằm có những quyết định chiến lược kinh doanh phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa dạng hóa thu nhập không xem xét khía cạnh tác động của rủi ro, ngân hàng thực hiện chiến lược đa dạng hóa thu nhập sẽ tạo ra lợi nhuận cao. Ngược lại, khi xem xét rủi ro, các ngân hàng đa dạng hóa thu nhập sẽ thu được lợi nhuận có điều chỉnh theo rủi ro thấp hơn. Do đó, khi các ngân hàng tạo nguồn thu từ lãi sang cả nguồn thu phi lãi, yếu tố rủi ro cần được chú trọng để các

nhà quản trị ngân hàng có chiến lược kinh doanh phù hợp tạo nguồn thu đóng góp vào lợi nhuận tối ưu nhất mà vẫn đảm bảo an toàn.

Thứ hai, đa dạng hóa thu nhập phải đối mặt với rủi ro cao, các ngân hàng nên lựa chọn chiến lược tập trung phát triển kênh cho vay truyền thống. Hơn nữa các yếu tố vốn chủ sở hữu, quy mô, sáp nhập hay tái cơ cấu theo yêu cầu nhà nước và yếu tố kinh tế vĩ mô là điều kiện xúc tác mạnh mẽ làm mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn. Do đó, các nhà quản trị ngân hàng cần nâng cao năng lực quản trị, đầu tư công nghệ hiện đại và dự báo chuẩn xác để hạn chế rủi ro, gia tăng lợi nhuận. Đối với ngân hàng có quy mô nhỏ, để tạo ra lợi nhuận nên tập trung kênh cho vay truyền thống hơn mở rộng đa dạng hóa thu nhập với tiềm ẩn rủi ro cao. Đặc biệt, sự thay đổi về điều kiện kinh doanh, thị trường tài chính, các văn bản pháp lý được điều chỉnh, .v.v... do vậy các nhà quản trị ngân hàng cần chủ động hơn để ứng phó với những biến động vĩ mô của nền kinh tế bằng cách xây dựng cơ chế chính sách dự báo tốt đối với những thay đổi này, những cú sốc của nền kinh tế nhằm bảo toàn tài sản, hạn chế phát sinh các chi phí trích lập dự phòng rủi ro tăng thêm, đưa ra các chiến lược phát triển hợp lý, đảm bảo khả năng sinh lời và tăng sự ổn định ngân hàng.

Thứ ba, nếu các yếu tố quy mô, tiền gửi khách hàng, hay sáp nhập ảnh hưởng khá mạnh đến sự tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận. Trong khi đó, xét đến yếu tố rủi ro, việc đa dạng hóa thu nhập sẽ không làm gia tăng lợi nhuận. Vì thế, đối với nhà hoạch định chính sách quản lý ngành ngân hàng cần có chính sách, biện pháp hạn chế mở rộng quy mô hoạt động ở các lĩnh vực rủi ro cao mà ngân hàng thiếu kinh nghiệm và lợi thế. Các nhà hoạch định chính sách cần có biện pháp siết chặt việc sử dụng tiền gửi khách hàng của ngân hàng để thực hiện hoạt động đầu tư có rủi ro cao trong dài hạn như bất động sản, chứng khoán và bảo hiểm.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Hạn chế đầu tiên của bài báo là chỉ xem xét dưới góc độ lợi nhuận và sử dụng thang đo tỷ suất sinh lời và độ lệch chuẩn ROA, trong khi lợi nhuận còn nhiều thang đo như chỉ số lợi nhuận trước thuế (PBT), tỷ lệ thu nhập lãi thuần trên tổng tài sản có sinh lời (NIM), hay mở rộng hướng nghiên cứu hiệu quả chi phí, hiệu quả doanh thu với đa dạng hóa thu nhập. Ngoài chỉ số tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản, đa dạng hóa thu nhập còn đo lường theo chỉ số AHHI (đo đa dạng giữa thu nhập chính và thu nhập dịch vụ), hay tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập. Hệ thống NHTM Việt Nam có quy mô lớn nhỏ khác nhau, có ngân hàng thuộc nhóm “big four” nên cần nghiên cứu mối quan hệ nhân quả này trên từng nhóm quy mô ngân hàng.

Bảng 6: Kết quả phân tích ma trận phân rã phương sai EFVDs (Lợi nhuận được đo lường bởi chỉ số ROA)

Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)								Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)							
	ROA	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR		ROA _{adj}	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR
ROA	ROA _{adj}																
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	0	0	0	0	0	0	0	1.00	1.00	0	0	0	0	0	0	0
2	0.71	0.23	0.00	0.04	0.00	0.00	0.02	0.00	2.00	0.69	0.00	0.00	0.16	0.03	0.07	0.03	0.01
3	0.68	0.26	0.00	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	3.00	0.51	0.00	0.08	0.18	0.03	0.05	0.14	0.01
4	0.67	0.26	0.01	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	4.00	0.43	0.02	0.10	0.15	0.06	0.05	0.19	0.01
5	0.67	0.26	0.01	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	5.00	0.39	0.04	0.13	0.14	0.07	0.05	0.17	0.02
6	0.67	0.26	0.01	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	6.00	0.33	0.08	0.17	0.14	0.06	0.05	0.15	0.02
7	0.67	0.26	0.01	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	7.00	0.28	0.14	0.20	0.13	0.05	0.04	0.14	0.02
8	0.67	0.26	0.01	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	8.00	0.25	0.19	0.22	0.11	0.05	0.04	0.12	0.02
9	0.67	0.26	0.01	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	9.00	0.23	0.23	0.22	0.10	0.05	0.04	0.11	0.02
10	0.67	0.26	0.01	0.03	0.01	0.00	0.02	0.00	10.0	0.22	0.24	0.22	0.10	0.05	0.04	0.11	0.02
Div	Div																
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	0.02	0.98	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00	0	0	0	0	0	0
2	0.02	0.91	0.04	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	2.00	0.00	0.94	0.00	0.00	0.03	0.02	0.00	0.00
3	0.02	0.90	0.05	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	3.00	0.00	0.89	0.01	0.00	0.06	0.03	0.00	0.00
4	0.03	0.89	0.06	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	4.00	0.00	0.86	0.03	0.01	0.07	0.03	0.00	0.00
5	0.03	0.89	0.06	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	5.00	0.00	0.83	0.05	0.01	0.07	0.03	0.01	0.00
6	0.03	0.88	0.06	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	6.00	0.00	0.81	0.06	0.01	0.07	0.03	0.01	0.00
7	0.03	0.88	0.06	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	7.00	0.00	0.80	0.08	0.01	0.06	0.03	0.01	0.00
8	0.03	0.88	0.06	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	8.00	0.00	0.80	0.08	0.01	0.06	0.03	0.01	0.00
9	0.03	0.88	0.06	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	9.00	0.00	0.80	0.08	0.01	0.06	0.03	0.01	0.00
10	0.03	0.88	0.06	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	10.0	0.00	0.80	0.08	0.01	0.06	0.03	0.01	0.00
Eq	Eq																
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)								Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)							
	ROA	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR		ROA _{adj}	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR
1	0.00	0.01	0.99	0	0	0	0	0	1.00	0.01	0.01	0.98	0	0	0	0	0
2	0.00	0.06	0.89	0.01	0.01	0.02	0.00	0.00	2.00	0.01	0.33	0.64	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00
3	0.05	0.06	0.81	0.01	0.01	0.04	0.01	0.00	3.00	0.01	0.39	0.58	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00
4	0.07	0.07	0.78	0.01	0.01	0.04	0.02	0.00	4.00	0.00	0.42	0.55	0.01	0.00	0.01	0.01	0.00
5	0.07	0.08	0.76	0.01	0.01	0.05	0.02	0.00	5.00	0.00	0.43	0.52	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00
6	0.07	0.08	0.76	0.01	0.01	0.05	0.02	0.00	6.00	0.00	0.45	0.51	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00
7	0.07	0.09	0.76	0.01	0.01	0.05	0.02	0.00	7.00	0.00	0.45	0.50	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00
8	0.07	0.09	0.76	0.01	0.01	0.05	0.02	0.00	8.00	0.00	0.45	0.50	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00
9	0.07	0.09	0.76	0.01	0.01	0.05	0.02	0.00	9.00	0.00	0.46	0.50	0.01	0.02	0.01	0.01	0.00
10	0.07	0.09	0.76	0.01	0.01	0.05	0.02	0.00	10.0	0.00	0.46	0.49	0.01	0.02	0.01	0.01	0.00
dSize									dSize								
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	0.15	0.00	0.04	0.81	0	0	0	0	1.00	0.01	0.01	0.01	0.98	0	0	0	0
2	0.19	0.21	0.10	0.40	0.01	0.01	0.09	0.00	2.00	0.00	0.07	0.00	0.70	0.01	0.02	0.19	0.00
3	0.17	0.27	0.09	0.36	0.02	0.01	0.08	0.01	3.00	0.01	0.12	0.02	0.52	0.05	0.02	0.26	0.01
4	0.18	0.29	0.08	0.34	0.02	0.01	0.07	0.01	4.00	0.01	0.16	0.02	0.45	0.08	0.01	0.25	0.02
5	0.18	0.29	0.09	0.34	0.02	0.01	0.07	0.01	5.00	0.01	0.17	0.02	0.43	0.09	0.01	0.24	0.03
6	0.18	0.29	0.09	0.33	0.02	0.01	0.07	0.01	6.00	0.01	0.16	0.03	0.42	0.08	0.02	0.24	0.03
7	0.18	0.29	0.09	0.33	0.02	0.01	0.07	0.01	7.00	0.01	0.18	0.05	0.40	0.08	0.02	0.23	0.03
8	0.18	0.29	0.09	0.33	0.02	0.01	0.07	0.01	8.00	0.01	0.20	0.07	0.39	0.08	0.02	0.22	0.03
9	0.18	0.29	0.09	0.33	0.02	0.01	0.07	0.01	9.00	0.01	0.21	0.07	0.38	0.08	0.02	0.22	0.03
10	0.18	0.29	0.09	0.33	0.02	0.01	0.07	0.01	10.0	0.01	0.21	0.07	0.37	0.08	0.02	0.22	0.03
Dep									Dep								
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	0.07	0.01	0.08	0.08	0.75	0	0	0	1.00	0.01	0.00	0.04	0.01	0.94	0	0	0
2	0.09	0.21	0.09	0.06	0.49	0.00	0.05	0.00	2.00	0.01	0.02	0.03	0.05	0.81	0.01	0.05	0.01

MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN...

Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)								Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)							
	ROA	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR		ROA _{adj}	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR
3	0.10	0.21	0.11	0.06	0.46	0.01	0.05	0.00	3.00	0.01	0.05	0.07	0.07	0.66	0.01	0.12	0.02
4	0.10	0.21	0.12	0.06	0.45	0.01	0.05	0.00	4.00	0.01	0.11	0.09	0.06	0.57	0.01	0.13	0.01
5	0.10	0.21	0.12	0.06	0.45	0.01	0.05	0.00	5.00	0.01	0.15	0.10	0.06	0.54	0.01	0.12	0.01
6	0.10	0.21	0.12	0.06	0.45	0.01	0.05	0.00	6.00	0.01	0.16	0.10	0.06	0.53	0.01	0.12	0.01
7	0.10	0.21	0.12	0.06	0.45	0.01	0.05	0.00	7.00	0.01	0.16	0.10	0.06	0.52	0.01	0.13	0.01
8	0.10	0.21	0.12	0.06	0.45	0.01	0.05	0.00	8.00	0.01	0.16	0.10	0.06	0.52	0.01	0.13	0.01
9	0.10	0.21	0.12	0.06	0.45	0.01	0.05	0.00	9.00	0.01	0.16	0.10	0.06	0.52	0.01	0.13	0.01
10	0.10	0.21	0.12	0.06	0.45	0.01	0.05	0.00	10.0	0.01	0.16	0.10	0.06	0.52	0.01	0.13	0.01
dRes									dRes								
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	0.13	0.01	0.01	0.25	0.00	0.60	0	0	1.00	0.00	0.01	0.31	0.02	0.01	0.64	0	0
2	0.09	0.36	0.06	0.14	0.00	0.34	0.02	0.00	2.00	0.00	0.19	0.44	0.01	0.05	0.27	0.03	0.00
3	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.34	0.02	0.01	3.00	0.00	0.32	0.41	0.01	0.06	0.17	0.03	0.00
4	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.34	0.02	0.01	4.00	0.00	0.37	0.40	0.02	0.05	0.13	0.02	0.00
5	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.33	0.02	0.01	5.00	0.00	0.41	0.39	0.03	0.04	0.11	0.02	0.00
6	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.33	0.02	0.01	6.00	0.00	0.44	0.38	0.03	0.04	0.09	0.02	0.00
7	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.33	0.02	0.01	7.00	0.00	0.46	0.37	0.03	0.04	0.08	0.02	0.00
8	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.33	0.02	0.01	8.00	0.00	0.47	0.36	0.03	0.04	0.08	0.02	0.00
9	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.33	0.02	0.01	9.00	0.00	0.47	0.36	0.03	0.04	0.08	0.02	0.00
10	0.09	0.35	0.05	0.14	0.00	0.33	0.02	0.01	10.0	0.00	0.48	0.36	0.03	0.04	0.08	0.02	0.00
Gdp									Gdp								
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	0.12	0.01	0.02	0.15	0.00	0.02	0.68	0	1	0.01	0.02	0.06	0.00	0.01	0.03	0.87	0.00
2	0.07	0.24	0.01	0.15	0.05	0.04	0.41	0.02	2.00	0.01	0.11	0.10	0.09	0.04	0.02	0.61	0.02
3	0.08	0.30	0.01	0.14	0.04	0.04	0.37	0.02	3.00	0.01	0.11	0.08	0.17	0.03	0.02	0.55	0.03
4	0.08	0.30	0.02	0.13	0.04	0.04	0.36	0.02	4.00	0.01	0.10	0.08	0.17	0.04	0.02	0.55	0.03

Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)								Biến phản ứng	Biến xung (Impulse variable)							
	ROA	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR		ROA _{adj}	Div	Eq	dSize	Dep	dRes	Gdp	IFR
5	0.09	0.30	0.02	0.13	0.04	0.04	0.36	0.02	5.00	0.01	0.13	0.09	0.15	0.05	0.02	0.51	0.03
6	0.09	0.30	0.02	0.13	0.04	0.04	0.36	0.02	6.00	0.01	0.15	0.09	0.15	0.05	0.02	0.49	0.03
7	0.09	0.30	0.02	0.13	0.04	0.04	0.36	0.02	7.00	0.01	0.15	0.09	0.15	0.05	0.02	0.49	0.03
8	0.09	0.30	0.02	0.13	0.04	0.04	0.36	0.02	8.00	0.01	0.15	0.09	0.15	0.05	0.02	0.49	0.03
9	0.09	0.30	0.02	0.13	0.04	0.04	0.36	0.02	9.00	0.01	0.15	0.09	0.15	0.05	0.02	0.49	0.03
10	0.09	0.30	0.02	0.13	0.04	0.04	0.36	0.02	10.0	0.01	0.15	0.09	0.15	0.05	0.02	0.49	0.03
IFR									IFR								
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1	0.19	0.02	0.08	0.06	0.00	0.01	0.08	0.55	1.00	0.01	0.03	0.00	0.01	0.04	0.02	0.04	0.84
2	0.18	0.22	0.06	0.04	0.06	0.07	0.09	0.29	2.00	0.01	0.02	0.34	0.03	0.14	0.01	0.02	0.43
3	0.24	0.18	0.09	0.03	0.07	0.06	0.07	0.25	3.00	0.01	0.11	0.36	0.07	0.13	0.01	0.04	0.27
4	0.24	0.18	0.11	0.03	0.06	0.07	0.07	0.23	4.00	0.01	0.15	0.35	0.07	0.11	0.01	0.09	0.22
5	0.23	0.19	0.11	0.03	0.06	0.07	0.07	0.23	5.00	0.01	0.16	0.35	0.06	0.09	0.01	0.12	0.20
6	0.23	0.19	0.11	0.03	0.06	0.07	0.07	0.23	6.00	0.01	0.18	0.35	0.06	0.09	0.01	0.12	0.19
7	0.23	0.19	0.11	0.03	0.06	0.07	0.07	0.23	7.00	0.01	0.19	0.36	0.06	0.08	0.01	0.11	0.18
8	0.23	0.19	0.11	0.03	0.06	0.07	0.07	0.23	8.00	0.01	0.22	0.36	0.06	0.08	0.01	0.10	0.17
9	0.23	0.19	0.11	0.03	0.06	0.07	0.07	0.23	9.00	0.01	0.24	0.36	0.06	0.08	0.01	0.09	0.16
10	0.23	0.19	0.11	0.03	0.06	0.07	0.07	0.23	10.0	0.01	0.26	0.36	0.06	0.08	0.01	0.09	0.15

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích dữ liệu Stata.

*** LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và kính trọng đến Ban Lãnh đạo Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ: Số 12, Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh) đã cấp kinh phí thực hiện nghiên cứu đề tài Phân tích mối quan hệ nhân quả giữa đa dạng hóa thu nhập với lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam, mã số: 22/2KTQN01.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adem, M. (2023). Impact of income diversification on bank stability: a cross-country analysis. *Asian Journal of Accounting Research*, 8(2), 133-144.
- Alouane, N., Kahloul, I., & Gira, J. (2022). The trilogy of ownership, income diversification, and performance nexus: empirical evidence from Tunisian banks. *Finance Research Letters*, 45, 102180.
- Amidu, M., & Wolfe, S. (2013). Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets. *Review of Development Finance*, 3(3), 152-166.
- Andrews, D. W., & Lu, B. (2001). Consistent model and moment selection procedures for GMM estimation with application to dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 101(1), 123-164.
- Andrzejuk, K. (2017). Non-interest income and profitability in private banking. Evidence from Liechtenstein. *International Journal of Synergy and Research*, 6, 175-182. DOI: 10.17951/ijsr.2017.6.175
- Atemkeng, T., & Nzongang, J. (2006). Market structure and profitability performance in the banking industry of CFA countries: The case of commercial banks in Cameroon. *Journal of Sustainable Development in Africa*, 8(2), 1-14.
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Batten, J. A., & Vo, X. V. (2016). Bank risk shifting and diversification in an emerging market. *Risk Management*, 18, 217-235.
- Bermpei, T., Kalyvas, A., & Nguyen, T. C. (2018). Does institutional quality condition the effect of bank regulations and supervision on bank stability? Evidence from emerging and developing economies. *International Review of Financial Analysis*, 59, 255-275.
- Brahmana, R., Kontesa, M., & Gilbert, R. E. (2018). Income diversification and bank performance: Evidence from Malaysian banks. *Economics Bulletin*, 38(2), 799-809.
- Carbó, S., Humphrey, D., Maudos, J., & Molyneux, P. (2009). Cross-country comparisons of competition and pricing power in European banking. *Journal of International Money and Finance*, 28(1), 115-134.
- Cetin, H. (2018). The impact of non-interest income on banks' profitabilities. *Journal of Advanced Management Science Vol*, 6(3), 161-164. doi: 10.18178/joams.6.3.161-164.
- Clark, J. A., & Siems, T. F. (2002). X-efficiency in banking: Looking beyond the balance sheet. *Journal of Money, Credit and Banking*, 34(4), 987-1013.
- Delpachitra, S., & Lester, L. (2013). Non-interest income: Are Australian banks moving away from their traditional businesses? *Economic Papers: A journal of applied economics and policy*, 32(2), 190-199.
- DeYoung, R., Evanoff, D. D., & Molyneux, P. (2009). Mergers and acquisitions of financial institutions: A review of the post-2000 literature. *Journal of Financial services research*, 36, 87-110.
- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial review*, 39(1), 101-127.
- DeYoung, R., & Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
- Doumpos, M., Gaganis, C., & Pasiouras, F. (2016). Bank diversification and overall financial strength: International evidence. *Financial Markets, Institutions & Instruments*, 25(3), 169-213.
- Dũng, H. V., & Anh, N. Đ. H. (2017). Ảnh hưởng của thu nhập phi truyền thống đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 12(2), 45-54.
- Elsas, R., Hackethal, A., & Holzhäuser, M. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287.
- Harris, M., Kriebel, C. H., & Raviv, A. (1982). Asymmetric information, incentives and intrafirm resource allocation. *Management science*, 28(6), 604-620.
- Hidayat, W. Y., Kakinaka, M., & Miyamoto, H. (2012). Bank risk and non-interest income activities in the Indonesian banking industry. *Journal of Asian Economics*, 23(4), 335-343.
- Huong, P. T., & Huy, C. T. (2023). Mối quan hệ giữa đa dạng hóa, rủi ro và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Tiếp cận từ mô hình PVAR. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 14-25.
- Hyland, D., & Diltz, J. (2002). Why Empirical Diversify: Examination. *Financial Management*, 31(1), 51.

- Isshaq, Z., Amoah, B., & Appiah-Gyamereh, I. (2019). Non-interest income, risk and bank performance. *Global Business Review*, 20(3), 595-612.
- Jouida, S. (2018). Diversification, capital structure and profitability: A panel VAR approach. *Research in International Business and Finance*, 45, 243-256.
- Khan, A., Hassan, M. K., Maroney, N., Boujlil, R., & Ozkan, B. (2020). Efficiency, diversification, and performance of US banks. *International Review of Economics & Finance*, 67, 101-117.
- Klein, P. G., & Saldenbergh, M. R. (2000). Diversification, organization, and efficiency: Evidence from bank holding companies. *Performance of Financial Institution*, 2(1), 153-173.
- Lang, L. H., & Stulz, R. M. (1994). Tobin's q, corporate diversification, and firm performance. *Journal of political economy*, 102(6), 1248-1280.
- Lee, C.-C., Hsieh, M.-F., & Yang, S.-J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter? *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
- Lee, C.-C., Yang, S.-J., & Chang, C.-H. (2014). Non-interest income, profitability, and risk in banking industry: A cross-country analysis. *The North American Journal of Economics and Finance*, 27, 48-67.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of banking & finance*, 32(8), 1452-1467.
- Li, X., Feng, H., Zhao, S., & Carter, D. A. (2021). The effect of revenue diversification on bank profitability and risk during the COVID-19 pandemic. *Finance Research Letters*, 43, 101957.
- Luu, H. N., Nguyen, L. Q. T., Vu, Q. H., & Tuan, L. Q. (2020). Income diversification and financial performance of commercial banks in Vietnam: do experience and ownership structure matter? *Review of Behavioral Finance*, 12(3), 185-199.
- Markowitz, H. (1952). Portfolio selection. *Journal of Finance*, 7(1), 77-91.
- Maudos, J. (2017). Income structure, profitability and risk in the European banking sector: The impact of the crisis. *Research in International Business and Finance*, 39, 85-101.
- Mercieca, S., Schaeck, K., & Wolfe, S. (2007). Small European banks: Benefits from diversification? *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1975-1998.
- Meslier, C., Tacneng, R., & Tarazi, A. (2014). Is bank income diversification beneficial? Evidence from an emerging economy. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 31, 97-126.
- Minh, S., & Thanh, T. (2020). Analysis of the impact from non-interest income to the operational efficiency of commercial banks in Vietnam. *Management Science Letters*, 10(2), 455-462.
- Nguyen, M., Perera, S., & Skully, M. (2016). Bank market power, ownership, regional presence and revenue diversification: Evidence from Africa. *Emerging Markets Review*, 27, 36-62.
- Nguyen, T. C. (2021). Economic policy uncertainty and bank stability: Does bank regulation and supervision matter in major European economies? *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 74, 101387.
- Octavianus, H., & Fachrudin, K. A. (2022). Income diversification on stability in banking industry a systematic literature review. *International Journal of Environmental, Sustainability, and Social Science*, 3(2), 276-287.
- Olweny, T., & Shipho, T. M. (2011). Effects of banking sectoral factors on the profitability of commercial banks in Kenya. *Economics and Finance Review*, 1(5), 1-30.
- Ongore, V. O., Kusa, G. B. (2013). Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(1), pages 237-252.
- Panzar, J. C., & Willig, R. D. (1977). Economies of scale in multi-output production. *The Quarterly Journal of Economics*, 481-493.
- Park, K., & Jang, S. S. (2013). Effects of within-industry diversification and related diversification strategies on firm performance. *International Journal of Hospitality Management*, 34, 51-60.
- Rahman, M. M., Hamid, M. K. & Khan, M. A. M. (2015). Determinants of bank profitability: empirical evidence from Bangladesh. *International Journal of Business and Management*, 10(8), pages 135-150.
- Rahmawati, D., & Mardanugraha, E. (2023). Impact analysis of income diversification on banking profitability case study of banking in Indonesia. *Jurnal Ekonomi*, 12(02), 625-634.
- Rose, P.S. 2008, *Commercial Bank Management*, 6th edition, McGraw-Hill Inc, New York.
- Sahul Hamid, F., & Ibrahim, M. H. (2021). Competition, diversification and performance in dual banking: A panel VAR analysis. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 34(1), 194-220.
- Sáng, N. M., & Trang, N. T. T. (2018). Tác động của thu nhập ngoài lãi đến rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Dalat University Journal of Science*, 118-132.
- Sanya, S., & Wolfe, S. (2011). Can banks in emerging economies benefit from revenue diversification? *Journal of Financial services research*, 40, 79-101.

MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN...

- Saunders, A., Schmid, M., & Walter, I. (2016). Non-interest income and bank performance: Does ring-fencing reduce bank risk. *Working Papers on Finance*, (2014/17), 1417-1477.
- Schmid, M. M., & Walter, I. (2012). Geographic diversification and firm value in the financial services industry. *Journal of Empirical Finance*, 19(1), 109-122.
- Sharma, S., & Anand, A. (2018). Income diversification and bank performance: evidence from BRICS nations. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 67(9), 1625-1639.
- Shepherd, W. G. (1986). Tobin's q and the Structure-performance Relationship: Comment. *The American economic review*, 76(5), 1205-1210.
- Statista (2019). *Digital payments in Vietnam*. Available at: <https://www.statista.com/outlook/296/digital-payments/vietnam#market-revenue> [Accessed: 10 September, 2018]
- Stiroh, K. J. (2006). A portfolio view of banking with interest and noninterest activities. *Journal of Money, Credit and Banking*, 38(5), 1351-1361.
- Sufian, F., Chong, R. R. (2008). Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidences from the Philippines. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 4(2), pages 91-112.
- Tan, Y., & Floros, C. (2013). Market power, stability and performance in the Chinese banking industry. *Economic Issues*, 18(2), 65-89.
- Tariq, W., Usman, M., Tariq, A., Rashid, R., Yin, J., Memon, M. A., & Ashfaq, M. (2021). Bank maturity, income diversification, and bank stability. *Journal of Business Economics and Management*, 22(6), 1492-1511.
- Tregenna, F. (2009). The fat years: the structure and profitability of the US banking sector in the pre-crisis period. *Cambridge Journal of Economics*, 33(4), 609-632.
- Tuấn, T. A. (2022). Đánh giá tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 32-32.
- Waithaka, C., & Kimencu, L. (2018). Restructuring strategies and the performance of commercial banks in Kenya: A case of Kenya Commercial Bank. *International Academic Journal of Human Resource and Business Administration*, 3(4), 270-290.

THE CAUSAL RELATIONSHIP BETWEEN INCOME DIVERSIFICATION AND PROFIT OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS DUONG THI ANH TIEN

* Corresponding author: duongthianhtien@iuh.edu.vn

Abstract. Studying the causal relationship between income diversification and bank profits with data including 32 Vietnamese commercial banks, period 2007-2022. The author uses the PVAR estimation method and Granger test to estimate this causal relationship. The research results show a causal relationship between income diversification and bank profits. In addition, specific factors such as scale, equity, deposits, and macroeconomic factors also affect this causal relationship. The higher the income diversification, the higher the profit, and vice versa, the higher the profit is the reason to strongly promote bank income diversification activities. However, when considering risks, the higher the income diversification, the lower the banks' profit. This empirical evidence is the basis for suggesting some policies for bank managers, investors, and policy makers.

Keywords. Income diversification, profitability, banking, Vietnam.

Ngày nhận bài: 15/11/2024

Ngày nhận đăng: 17/3/2025